

GÓP BÀN THÊM VỀ LUẬT DI SẢN VĂN HÓA

Đặng Văn Bài*

Tóm tắt: Bài viết trình bày quan điểm và một vài gợi ý nhằm đóng góp xây dựng dự thảo điều chỉnh Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, để có được một bộ luật mới tiên tiến hơn, phù hợp với lợi ích của quốc gia dân tộc, đáp ứng những yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đồng thời tương thích với luật pháp quốc tế và Công ước của UNESCO có liên quan tới việc bảo tồn di sản văn hóa, theo quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước dựa trên nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Từ khóa: Luật Di sản văn hóa, bảo tồn di sản văn hóa, quản lý văn hóa.

1. Phát triển văn hóa và bảo tồn di sản văn hóa phải phục vụ lợi ích quốc gia dân tộc và phát triển con người Việt Nam

Mục tiêu cao cả nhất mà các hoạt động xã hội phải hướng tới là “Đảm bảo quyền lợi, lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân theo hướng không ngừng nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân ở cả hai mặt vật chất và tinh thần”. Ta có thể thấu hiểu mục tiêu này qua khát vọng và mong muốn suốt đời của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc, là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” (1). Độc lập của dân tộc và tự do cho nhân dân cũng chính là những tiền đề quan trọng để phát triển đất nước.

Tuy nhiên, các mục tiêu cao cả nói trên chỉ có thể trở thành hiện thực với điều kiện các lợi ích cốt lõi của quốc gia dân tộc được bảo đảm. Lợi ích đó được biểu hiện ở ba mặt cơ bản: 1) xây dựng đất nước phồn vinh, thịnh vượng theo hướng “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”; 2) bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia; 3) bảo vệ Đảng,

bảo vệ sự ổn định của hệ thống chính trị cũng tức là sự ổn định xã hội dựa trên cơ sở cùng có khối đại đoàn kết toàn dân tộc theo lời dạy của Bác Hồ “Đoàn kết - Đại đoàn kết, Thành công - Đại thành công”.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa về kinh tế và hội nhập quốc tế về văn hóa, lợi ích cốt lõi của quốc gia dân tộc bao gồm “Tất cả những gì tạo thành điều kiện cần thiết cho sự trường tồn của cộng đồng với tư cách quốc gia dân tộc có chủ quyền, thống nhất, độc lập, lãnh thổ toàn vẹn; cho sự phát triển đi lên về mọi mặt của quốc gia dân tộc theo hướng làm cho đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng ngày càng phong phú, tốt đẹp hơn; cho sự nâng cao không ngừng sức mạnh tổng hợp quốc gia, năng lực cạnh tranh quốc gia trên trường quốc tế, vị trí, vai trò, uy tín quốc tế của quốc gia dân tộc” (2).

Cũng về vấn đề nêu trên, quan điểm chỉ đạo của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trong các hoạt động kinh tế đối ngoại trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” (3).

Vậy chúng ta rất cần điều chỉnh Luật Di sản văn hóa năm 2001, được sửa đổi, bổ

* PGS.TS. Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia.

sung năm 2009 thành bộ luật mới tiên tiến hơn, phù hợp với lợi ích của quốc gia dân tộc, đáp ứng những yêu cầu phát triển đất nước, đồng thời tương thích với luật pháp quốc tế và Công ước của UNESCO có liên quan tới việc bảo tồn di sản văn hóa theo quan điểm chỉ đạo của Đảng và Nhà nước dựa trên nguyên tắc: Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

Chúng ta biết luật pháp là một trong bốn trụ cột quan trọng trong cấu trúc văn hóa: 1) văn hóa trí tuệ; 2) văn hóa đạo đức; 3) văn hóa thẩm mỹ; 4) văn hóa pháp luật. Đồng thời, pháp luật cũng dung hòa ba yếu tố có tác dụng điều chỉnh, định hướng hành vi của con người và các hoạt động xã hội là: đạo đức/tập quán xã hội - luật pháp và tâm linh, trong đó pháp luật là công cụ quản lý nhà nước có tầm quan trọng hàng đầu. Ba yếu tố văn hóa đó có quan hệ mật thiết và tác động tương hỗ lẫn nhau làm cho đời sống, hoạt động xã hội trở nên lành mạnh, có trật tự theo tinh thần thượng tôn pháp luật. Đạo đức và tâm linh là giá trị còn pháp luật là công cụ điều chỉnh giá trị và điều chỉnh lợi ích cá nhân và lợi ích cộng đồng, quốc gia dân tộc. Với tư cách là công cụ quản lý nhà nước về việc xây dựng và ban hành các bộ luật thuộc các lĩnh vực chuyên ngành, luật pháp có nhiệm vụ và đặc điểm như: 1) cụ thể hóa và thể chế hóa đường lối, chính sách, cơ chế do Nhà nước đặt ra; 2) tạo hành lang pháp lý tự do và rộng mở, thuận lợi nhất cho các đối tượng chịu sự quản lý tự nguyện chấp hành; 3) các điều, khoản của luật pháp phải phù hợp với thực tiễn và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước mà không chỉ phục vụ yêu cầu của các cơ quan quản lý và người sử dụng công cụ quản lý; 4) Luật Di sản văn hóa phục vụ nhiệm vụ quản lý di sản văn hóa của Việt Nam nên phải căn bản dựa trên quy định cụ thể trong Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, đồng thời

còn phải tích hợp và tương thích với luật pháp và Công ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia; 5) các điều, khoản của Luật Di sản văn hóa là cơ sở pháp lý tạo ra sự đồng thuận xã hội - một trong những yếu tố tạo nên hiệu lực thực tiễn của các văn bản pháp luật. Và do đó, trước khi được ban hành dự thảo Luật Di sản văn hóa phải được thông báo công khai và rộng khắp trên các phương tiện thông tin đại chúng để có thể nhận được sự phản ứng tích cực từ xã hội; 6) luật pháp thường ổn định và có độ trễ so với diễn biến thực tiễn đời sống xã hội, thậm chí đôi khi còn bị lạc hậu, chưa bắt kịp sự thay đổi trong thực tế đời sống xã hội nên phải sẵn sàng định kỳ sửa đổi, bổ sung và điều chỉnh.

Tôi đặc biệt lưu ý, Luật Di sản văn hóa nhất thiết phải đáp ứng tốt nhất các mục tiêu lớn đặt ra trong quản lý di sản văn hóa: 1) nghiên cứu, nhận diện chính xác và toàn diện các mặt giá trị tiêu biểu của di sản văn hóa (lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và các mặt giá trị khác); 2) đặt di sản văn hóa dưới sự bảo hộ của luật pháp Việt Nam và các Công ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam đã tham gia; 3) bảo tồn nguyên vẹn các yếu tố gốc cấu thành/phản ánh giá trị di sản văn hóa bằng luật pháp và các phương tiện khoa học - kỹ thuật hiện đại, kết hợp với phương pháp truyền thống/kinh nghiệm dân gian; 4) phát huy giá trị di sản văn hóa vì mục tiêu cao đẹp là phục vụ nhu cầu hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của nhân dân theo nghĩa biến di sản văn hóa thực sự trở thành “lực lượng vật chất” thúc đẩy phát triển đất nước. Đây cũng là phương thức hữu hiệu làm cho di sản văn hóa có được vị trí xứng đáng trong đời sống xã hội và còn tiếp tục có ích và cần thiết cho tương lai. Với quan điểm tiếp cận như thế ta thấy, không phải văn hóa và di sản văn hóa là mục tiêu và động lực phát triển kinh tế - xã hội mà các giá trị văn hóa được tích hợp, hàm chứa trong di sản văn hóa mới là động lực cho phát triển. Và do đó, Luật Di

sản văn hóa phải đặt ra mục tiêu chính là bảo tồn các giá trị văn hóa.

Nhìn lại lịch sử đất nước từ năm 1945 đến nay, ta thấy hệ thống pháp luật liên quan tới hoạt động quản lý nhà nước về di sản có một số đặc điểm chung: 1) tôn trọng di sản văn hóa với tư cách là loại tài sản văn hóa quý giá của dân tộc; 2) bảo tồn di sản văn hóa để phục vụ sự nghiệp dựng nước và giữ nước của toàn dân tộc; 3) phát huy giá trị di sản phục vụ yêu cầu văn hóa ngày càng cao của nhân dân; 4) bảo tồn di sản văn hóa nhằm góp phần xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, giàu bản sắc văn hóa dân tộc và đóng góp xứng đáng trong kho tàng di sản văn hóa của nhân loại.

Để nâng cao chất lượng văn hóa của Luật Di sản văn hóa đang chuẩn bị được điều chỉnh, bổ sung trình Quốc hội vào năm 2023, chúng ta nhất thiết phải tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản: 1) dự thảo luật phải dựa căn bản trên kinh nghiệm văn hóa của Việt Nam (lịch sử cho thấy yếu tố quyết định thành công của một dân tộc bao giờ cũng bắt nguồn từ truyền thống văn hóa của họ), kế thừa các bộ luật tiêu biểu từ quá khứ như: Luật Hồng Đức, Luật Minh Mạng... cũng như các văn bản pháp luật Việt Nam đã ban hành và thực thi từ năm 1945 đến nay, đồng thời nắm bắt kịp thời xu thế tiến bộ trong các bộ luật của các quốc gia khác và các Công ước quốc tế có liên quan; 2) dự thảo luật càng gần gũi và tương thích với tập quán văn hóa và thói quen văn hóa lâu đời của người Việt Nam qua tham khảo các luật tục, phong tục, lệ làng, gia phong, gia huấn của các gia đình, dòng họ danh gia vọng tộc phù hợp với đạo lý của dân tộc để dễ được chấp thuận và thực thi; 3) tạo lập tự do rộng mở cho người về kinh tế, chính trị và văn hóa. Tự do kinh tế để nước giàu, dân mạnh, thoát

khỏi đói nghèo, đủ lực để sánh vai với bè bạn quốc tế. Tự do về chính trị là tạo điều kiện cần và đủ để mọi người cùng hợp tác trong các mặt hoạt động xã hội và định hướng tới tương lai. Và phải khẳng định, tự do chính trị không bao giờ được là phi chính trị, thoát ly khỏi chính trị. Tự do văn hóa để có môi trường tinh thần lành mạnh cho tự do sáng tạo các giá trị văn hóa mới, đồng thời tự do văn hóa là để mở rộng khả năng kế thừa văn hóa truyền thống; 4) tạo nên tính cởi mở của văn hóa làm bệ đỡ để hệ thống luật pháp có thể tham gia quá trình hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay trên tinh thần “thượng tôn pháp luật”, sống và làm việc theo pháp luật, thương phạt phân minh, quyền lợi và nghĩa vụ tương xứng.

Những ý tưởng và quan điểm trình bày ở trên là cơ sở để chúng ta đổi mới tư duy trong phương thức xây dựng dự thảo điều chỉnh Luật Di sản văn hóa mới.

2. Một vài gợi ý mang tính chất tham khảo

2.1. Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật bao quát toàn diện các loại hình di sản văn hóa và các lĩnh vực hoạt động bảo tồn di sản

Nội hàm khái niệm di sản văn hóa cần được mở rộng để bao quát được tất cả các loại hình và các dạng tồn tại/biểu hiện đa dạng của di sản văn hóa. Trong hệ thống thuật ngữ liên quan tới di sản văn hóa hiện có các khái niệm: *di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể, di sản bất động sản, di sản động sản, di vật, hiện vật, bảo vật quốc gia, di tích lịch sử - văn hóa (di tích khảo cổ, di tích lịch sử, di tích kiến trúc nghệ thuật và danh lam thắng cảnh)*. Tuy nhiên, xét từ góc độ vĩ mô có lẽ cần bổ sung các khái niệm mới: *di sản tư liệu, di sản hỗn hợp, di sản đô thị, di sản văn hóa làng, công viên địa chất toàn cầu, di sản số, bảo tàng sinh thái...*

Di sản tư liệu là thuật ngữ được sử dụng bởi Chương trình ký ức thế giới do UNESCO khởi xướng. Nó chứa đựng những thông tin/nguồn sử liệu gốc về lịch sử, văn hóa, kinh tế - chính trị và các lĩnh vực xã hội của cả nước hay từng vùng, miền, dân tộc, ngành nghề. Di sản tư liệu là sản phẩm vật chất hay đối tượng có chứa/mang các ký hiệu/mật mã, âm thanh, hình ảnh hay các biểu tượng có thể truyền thông tin về các mặt đời sống xã hội.

Ở Việt Nam, chúng ta đã quen với thuật ngữ *dan lam thắng cảnh* để chỉ các cảnh quan thiên nhiên hoặc các địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù. UNESCO đưa ra khái niệm di sản hỗn hợp như là một loại di sản kép có sự kết hợp hai yếu tố nổi bật về văn hóa và thiên nhiên. Ngoài ra, khái niệm *công viên địa chất toàn cầu* được sử dụng như loại di sản địa chất có liên quan đến di sản văn hóa và thiên nhiên ở một khu vực địa lý thống nhất, đơn nhất với các cảnh quan và địa điểm rộng lớn đôi khi có tính liên huyện và liên tỉnh. Với một khu vực địa lý rộng lớn như vậy, tất yếu sẽ có sự hỗn hợp giữa di sản văn hóa phi vật thể, di sản văn hóa vật thể và cảnh quan thiên nhiên. Do đó, sử dụng thuật ngữ di sản hỗn hợp sẽ bao chứa được nội hàm đa dạng hơn. Điều này còn phù hợp với xu hướng quốc tế đang quan tâm nhiều hơn tới việc bảo vệ môi trường tự nhiên, văn hóa phi vật thể và cộng đồng và đa dạng văn hóa trong bối cảnh phải đối mặt và thích nghi với hiện tượng biến đổi khí hậu đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu.

Thành tựu văn hóa lớn lao nhất mà loài người đạt được là đã thích nghi hoàn hảo với các điều kiện tự nhiên để sáng tạo ra hệ thống đô thị và làng xóm với tư cách là không gian cư trú - không gian sinh thái - nhân văn phân

bố theo địa hình tự nhiên: miền núi, trung du, đồng bằng, đồng bằng ven biển và biển đảo trên bề mặt trái đất.

Di sản văn hóa làng là kết tinh thành tựu của các dòng họ, các cá nhân tiêu biểu và cả cộng đồng được bao chứa trong một không gian sinh thái - nhân văn bao gồm ba yếu tố: thiên nhiên - kiến trúc - văn hóa phi vật thể của cộng đồng.

Di sản đô thị là một cấu trúc đô thị: thiên nhiên, di sản văn hóa vật thể và di sản văn hóa phi vật thể hàm chứa các giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và các giá trị khác. Trong di sản đô thị có sự hiện diện của một phức hệ các cảnh quan đô thị được tổ hợp nhằm thích nghi tối đa với điều kiện tự nhiên, có khả năng đáp ứng nhu cầu sống và phát triển cho cộng đồng cư dân phi nông nghiệp.

Vậy, trong nội hàm khái niệm *di sản văn hóa làng* và *di sản đô thị* đã thể hiện sự hỗn hợp các loại hình di sản văn hóa. Từ quan điểm tiếp cận như thế, các nhà bảo tàng học quốc tế đã đưa ra khái niệm “bảo tàng sinh thái”. Đó là một thiết chế văn hóa, không phải chỉ là một tòa nhà mà bao gồm toàn bộ không gian sinh tồn của cộng đồng cư dân làng truyền thống kết hợp với môi trường thiên nhiên và đời sống văn hóa của chính họ. Đây là phương thức hoạt động hiệu quả, năng động mà qua đó, cộng đồng tự chủ các hoạt động bảo vệ và phát huy di sản văn hóa do họ là chủ sở hữu, kết hợp với việc quản lý di sản văn hóa phục vụ phát triển bền vững, trong đó có hình thức du lịch cộng đồng, do cộng đồng tạo sinh kế cho cộng đồng.

Di sản số là dạng di sản gắn với thành tựu khoa học kỹ thuật hiện đại nhất của loài người trong bối cảnh hiện nay. Đó là những kiến thức hay thông tin khoa học được lưu giữ dưới các định dạng số. Di sản số bao

gồm các các nguồn kiến thức văn hóa, giáo dục, khoa học, kỹ thuật, pháp luật, y tế và các hình thức thông tin khác được tạo nên bằng công nghệ số.

Tôi cho rằng, Luật Di sản văn hóa nên cập nhật các khái niệm như trên để nắm bắt kịp các xu thế mới vận động và phát triển ở trong nước cũng như quốc tế.

Dự thảo Luật Di sản văn hóa cần được điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo ra khung pháp lý hoàn chỉnh để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước trong tất cả các lĩnh vực di sản văn hóa như: 1) bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể; 2) bảo tồn di sản văn hóa vật thể; 3) bảo tồn di sản tư liệu; 4) bảo tồn di tích động sản thông qua hoạt động của các bảo tàng; 5) huy động nguồn lực xã hội cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa; 6) hợp tác quốc tế trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa.

2.2. Luật Di sản văn hóa cần tạo ra hành lang pháp lý rộng mở và các cơ chế mang tính đột phá để nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý nhà nước về di sản văn hóa

Thứ nhất, phân cấp quản lý di sản văn hóa giữa các cấp hành chính và cơ chế phối hợp giữa các Bộ, ban, ngành ở Trung ương với Bộ chủ quản (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) và các cấp hành chính trong hệ thống ngành dọc cần rõ ràng, cụ thể ở cả ba mặt: nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm.

Thứ hai, tăng cường và mở rộng cơ chế giám sát kiểm soát từ hai phía: cơ quan quản lý nhà nước và cộng đồng về hoạt động bảo tồn di sản văn hóa. Đặc biệt nhất là cơ chế thưởng và phạt tương xứng nhằm tăng cường hiệu lực thực tiễn của các quy định pháp luật, để kịp thời ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật di sản văn hóa và khuyến khích những tổ chức, cá nhân có công hiến tích cực cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa

theo hướng phát huy sáng kiến từ dưới lên/sáng kiến từ cộng đồng.

Thứ ba, cần có cơ chế thích hợp khuyến khích mô hình hợp tác công - tư trong lĩnh vực bảo tồn di sản văn hóa và phát triển mạng lưới bảo tàng ngoài công lập nhằm huy động tối đa các nguồn lực xã hội cho bảo tồn di sản văn hóa, nhất là các doanh nghiệp hoạt động liên quan tới lĩnh vực di sản văn hóa.

Thứ tư, cơ chế quản lý các di tích lịch sử - văn hóa là các thiết chế văn hóa gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng là một đặc thù cần được quan tâm thỏa đáng. Chúng ta biết các thiết chế tôn giáo, tín ngưỡng (đình, đền, chùa, miếu, lăng tẩm, nhà thờ...) chiếm một tỷ trọng khá lớn trong số các di tích lịch sử - văn hóa quốc gia và di tích quốc gia đặc biệt. Vậy, mối quan hệ giữa cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng cư dân địa phương, cộng đồng tôn giáo và các vị tu hành cần được xử lý hài hòa theo các mô hình quản lý: Nhà nước quản lý - cộng đồng tự quản - phối hợp giữa Nhà nước và cộng đồng.

Thứ năm, muốn bảo tồn các di sản văn hóa với tư cách là tài sản quý giá của quốc gia, nguồn lực và động lực cho phát triển đất nước và hội nhập quốc tế, Nhà nước cần có chính sách đầu tư để duy trì và gia tăng nguồn thu từ các di sản văn hóa theo ba mặt hoạt động cơ bản: 1) nghiên cứu khoa học nhận diện giá trị và hiện trạng di sản; 2) xây dựng quy hoạch các dự án về tu bổ, tôn tạo, phát huy giá trị di sản và đầu tư kinh phí để thực hiện các quy hoạch dự án đã được phê duyệt; 3) đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng và hoàn thiện hệ thống các cơ quan quản lý di sản văn hóa có chức năng quản lý các hoạt động bảo tồn di sản văn hóa.

Thứ sáu, bảo tồn là nhằm phục vụ cho phát triển mà ngành kinh tế tổng hợp gần gũi nhất với di sản văn hóa là du lịch. Vậy,

cần có cơ chế phối hợp liên ngành để khai thác thế mạnh của từng bên cho mục tiêu chung. Vì thế, cần tiếp cận di sản văn hóa từ góc nhìn công nghiệp văn hóa và kinh tế học di sản.

Thứ bảy, muốn có pháp luật lý tưởng, có hiệu lực thực tiễn, trước hết cần nâng cao dân trí chứ không chỉ là biên soạn luật. Nâng cao dân trí là giáo dục di sản, nâng cao nhận thức của cộng đồng về giá trị di sản văn hóa và nâng cao ý thức pháp luật cho toàn dân.

Tóm lại, có hệ thống văn bản quy phạm pháp luật hoàn chỉnh về di sản văn hóa, có nguồn lực và bộ máy quản lý đủ mạnh, cùng với sự đầu tư thỏa đáng từ nguồn ngân sách nhà nước mới hội tụ các điều kiện cần và đủ cho hoạt động bảo tồn di sản văn hóa nhằm biến di sản văn hóa thành “nguồn lực vật chất và tinh thần”, nguồn động lực phát triển đất nước trong hội nhập quốc tế.

Bộ luật chỉ lý tưởng khi nó dung hòa được giá trị cá thể và giá trị của cộng đồng, hài hòa được quyền lợi cá nhân và quyền lợi của cộng đồng, xác định rõ cấu trúc của các quyền tạo nên tự do cá nhân mà không vi phạm các lợi

ích công cộng. Quyền phải đi đôi với nghĩa vụ và trách nhiệm.

Thực ra, luật pháp nói chung và Luật Di sản văn hóa nói riêng phải được nhìn nhận như là một khía cạnh hay thành tố của văn hóa (văn hóa pháp luật), nó phản ánh thái độ hay nhận thức của xã hội đối với một thành tựu văn hóa quan trọng khác là di sản văn hóa và cao hơn nữa là thái độ của con người đứng trước Luật Di sản văn hóa. Hãy làm cho Luật Di sản văn hóa có chất văn hóa hơn để thỏa mãn tốt nhất các đòi hỏi của xã hội trong giai đoạn phát triển mới theo tinh thần của Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam./.

Đ.V.B

1. *Hồ Chí Minh. Toàn tập* (2011), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 4, tr. 187.

2. GS.TS. Trần Hữu Tiên: *Lợi ích dân tộc*. Trang thông tin điện tử *Lý luận chính trị*, ngày 24 tháng 8 năm 2015.

3. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng* (2021), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tập 1, tr. 117.

Đăng Văn Bài: *More discussion on the Law on Cultural Heritage*

The article presented views and some suggestions to the draft amendment to the 2001 Law on Cultural Heritage which was amended and supplemented in 2009. A new law which is more advanced, commensurate with the interests of the nation and meets the requirements of sustainable development of the country should be compatible with international law and the UNESCO Convention related to the preservation of cultural heritage. It should be based on the Party and State's guiding viewpoints on the principles that the Party leads, the State manages, and the people master.

Keywords: Law on Cultural Heritage, preservation of cultural heritage, cultural management.